

CHƯƠNG III: SẢN XUẤT HÀNG HÓA VÀ CÁC QUY LUẬT KINH TẾ CỦA SẢN XUẤT HÀNG HÓA.

- Bài 1:** Trong 8 giờ công nhân sản xuất được 16 sản phẩm có tổng giá trị là 80 đô la.
Hỏi: giá trị tổng sản phẩm làm ra trong ngày và giá trị của 1 sản phẩm là bao nhiêu, nếu:
- Năng suất lao động tăng lên 2 lần
 - Cường độ lao động tăng lên 1.5 lần.

Trả lời:

- Giá trị tổng sản phẩm trong ngày không thay đổi; Giá trị của 1 sản phẩm sẽ hạ từ 5 xuống còn 2,5 đô la.
- Giá trị tổng sản phẩm trong ngày là 120 đô la; Giá trị của 1 sản phẩm không đổi.

CHƯƠNG IV: SẢN XUẤT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ - QUI LUẬT KINH TẾ CƠ BẢN CỦA CNTB

- Bài 2:** Trong quá trình sản xuất sản phẩm, hao mòn thiết bị và máy móc là 100.000 đô la. Chi phí nguyên liệu, vật liệu và nhiên liệu là 300.000 đô la.
Hãy xác định chi phí tư bản khả biến nếu biết rằng giá trị của 1 sản phẩm là 1.000.000 đô la và trình độ bóc lột là 200%.

Trả lời: 200.000 đô la.

- Bài 3:** Có 100 công nhân làm thuê, sản xuất 1 tháng được 12.500 đơn vị sản phẩm với chi phí tư bản bất biến là 250.000 đô la. Giá trị sức lao động 1 tháng của 1 công nhân là 250 đô la, $m' = 300\%$.

Hãy xác định giá trị của 1 đơn vị sản phẩm và kết cấu của nó.

Trả lời: 28 đô la; $(20c + 2v + 6m)$

- Bài 4:** Năm 1923, tiền lương trung bình của 1 công nhân công nghiệp chế biến ở Mỹ là 1.238 đô la/năm, còn giá trị thặng dư do 1 công nhân tạo ra là 2.134 đô la. Đến năm 1973, những chỉ tiêu trên tăng lên tương ứng là 1.520 đô la và 5.138 đô la.

Hãy xác định trong những năm đó thời gian của người công nhân lao động cho mình và cho nhà tư bản thay đổi như thế nào, nếu ngày làm việc 8 giờ ?

Trả lời: - Thời gian lao động cần thiết giảm từ 2,94 giờ xuống 1,83 giờ
- Thời gian lao động thặng dư tăng từ 5,06 giờ lên 6,17 giờ

- Bài 5:** Tư bản đầu tư 900.000 đô la, trong đó bỏ vào tư liệu sản xuất là 780.000 đô la. Số công nhân làm thuê thu hút vào sản xuất là 400 người.

Hãy xác định khối lượng giá trị mới do 1 công nhân tạo ra, biết rằng tỷ suất giá trị thặng dư là 200%.

Trả lời: 900 đô la.

- Bài 6:** Có 200 công nhân làm việc trong 1 nhà máy. Cứ 1 giờ lao động, 1 công nhân tạo ra lượng giá trị mới là 5 đô la, $m' = 300\%$. Giá trị sức lao động mỗi ngày của 1 công nhân là 10 đô la.

Hãy xác định độ dài của ngày lao động. Nếu giá trị sức lao động không đổi và trình độ bóc lột tăng lên 1/3 thì khối lượng giá trị thặng dư mà nhà tư bản chiếm đoạt trong 1 ngày tăng lên bao nhiêu?

Trả lời: 8 giờ ; M tăng lên 2000 đô la.

Bài 7: Tư bản ứng ra 1.000000 đô la, trong đó 700.000 đô la bỏ vào máy móc và thiết bị, 200.000 đô la bỏ vào nguyên liệu, $m' = 200\%$.

Hãy xác định: Số lượng người lao động sẽ giảm xuống bao nhiêu % nếu: Khối lượng giá trị thặng dư không đổi, tiền lương công nhân không đổi, m' tăng lên là 250%.

Trả lời: 20%

Bài 8: Ngày làm việc 8 giờ, $m' = 300\%$. Sau đó nhà tư bản kéo dài ngày lao động lên 10 giờ. Trình độ bóc lột sức lao động trong xí nghiệp thay đổi như thế nào nếu giá trị sức lao động không đổi. Nhà tư bản tăng thêm giá trị thặng dư bằng phương pháp nào.

Trả lời: m' tăng đến 400% ; phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối.

Bài 9: Có 400 công nhân làm thuê. Thoạt đầu ngày làm việc là 10 giờ, trong thời gian đó mỗi công nhân đã tạo ra giá trị mới là 30 đô la, $m' = 200\%$.

Khối lượng và tỷ suất giá trị thặng dư ngày thay đổi như thế nào nếu ngày lao động giảm 1 giờ nhưng cường độ lao động tăng 50%, tiền lương vẫn giữ nguyên? Nhà tư bản tăng thêm giá trị thặng dư bằng phương pháp nào ?

Trả lời: M tăng từ 8.000 đến 12.200 đô la ; $m' = 305\%$; Phương pháp bóc lột giá trị thặng dư tuyệt đối.

Bài 10: Ngày làm việc 8 giờ, thời gian lao động thặng dư là 4 giờ. Sau đó, do tăng năng suất lao động trong các ngành sản xuất vật phẩm tiêu dùng nên hàng hoá ở những ngành này rẻ hơn trước 2 lần. Trình độ bóc lột lao động thay đổi như thế nào, nếu độ dài ngày lao động không đổi? Dùng phương pháp bóc lột giá trị thặng dư nào?

Trả lời: m' tăng từ 100% lên 300% ; phương pháp bóc lột giá trị thặng dư tương đối.

Bài 11: Chi phí trung bình về tư bản bất biến cho 1 đơn vị hàng hoá trong 1 ngành là 90 đô la, chi phí tư bản khả biến là 10 đô la, $m' = 200\%$. Một nhà tư bản sản xuất trong 1 năm được 1000 đơn vị hàng hoá. Sau khi áp dụng kỹ thuật mới, năng suất lao động sống trong xí nghiệp của nhà tư bản đó tăng lên 2 lần. Số lượng hàng hoá sản xuất cũng tăng lên tương ứng.

Tỷ suất giá trị thặng dư thay đổi như thế nào trong xí nghiệp của nhà tư bản đó so với tỷ suất giá trị thặng dư trung bình của ngành. Nhà tư bản trong năm thu được bao nhiêu giá trị thặng dư siêu ngạch?

Trả lời: m' tăng lên 500%, tổng m siêu ngạch là 30.000 đô la.

Bài 12: Trước kia sức lao động bán theo giá trị. Sau đó tiền lương danh nghĩa tăng lên 2 lần, giá cả vật phẩm tiêu dùng tăng 60%, cò giá trị sức lao động do cường độ lao động tăng và ảnh hưởng của các yếu tố lịch sử, tinh thần đã tăng 35%.

Hãy tính tiền lương thực tế thật sự thay đổi như thế nào?

Trả lời: 92,6%

Bài 13: Tư bản ứng trước 600.000 đô la, $c : v = 4 : 1$, $m' = 100\%$.

Hỏi sau bao nhiêu năm trong điều kiện tái sản xuất giản đơn, tư bản đó được biến thành giá trị thặng dư tư bản hoá?

Trả lời: sau 5 năm.

Bài 14: Khi tổ chức sản xuất, nhà tư bản kinh doanh ứng trước 50 triệu đô la, trong điều kiện cấu tạo hữu cơ của tư bản là 9 :1. Hãy tính tỷ suất tích lũy, nếu biết rằng mỗi năm 2,25 triệu đô la giá trị thặng dư biến thành tư bản và trình độ bóc lột là 300%.

Trả lời: 15%

Bài 15: Tư bản ứng trước là 100.000 đô la, $c : v = 4 : 1$, $m' = 100%$, 50% giá trị thặng dư được tư bản hoá. Hãy xác định lượng giá trị thặng dư tư bản hoá tăng lên bao nhiêu, nếu trình độ bóc lột tăng đến 300%.

Trả lời: Tăng 20.000 đô la

Bài 16: Tư bản ứng trước là 1.000000 đô la, $c : v$ là 4 :1. Số công nhân làm thuê là 2.000 người. Sau đó tư bản tăng lên 1.800000 đô la, cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng lên là 9 :1.

Hỏi nhu cầu sức lao động thay đổi như thế nào, nếu tiền lương của mỗi công nhân không thay đổi.

Trả lời: giảm 200 người.

CHƯƠNG V: VẬN ĐỘNG CỦA TƯ BẢN VÀ TÁI SẢN XUẤT TƯ BẢN XÃ HỘI

Bài 17: Tư bản ứng trước 500.000 đô la. Trong đó bỏ vào nhà xưởng 200.000 đô la, máy móc, thiết bị là 100.000 đô la. Giá trị của nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu phụ gấp 3 lần giá trị sức lao động.

Hãy xác định tổng số: tư bản cố định, tư bản lưu động, tư bản bất biến, tư bản khả biến.

Trả lời:

Tổng số tư bản cố định là 300.000 đô la ; Tổng số tư bản lưu động là 200.000 đô la

Tổng số tư bản bất biến là 450.000 đô la ; Tổng số tư bản khả biến là 50.000 đô la.

Bài 18: Toàn bộ tư bản ứng trước là 6 triệu đô la, trong đó giá trị nguyên vật liệu là 1,2 triệu đô la, nhiên liệu, điện là 200.000 đô la, tiền lương 600.000 đô la. Giá trị máy móc và thiết bị sản xuất gấp 3 lần giá trị nhà xưởng và công trình. Thời gian hao mòn hoàn toàn của chúng là 10 và 25 năm.

Hãy tính tổng số tiền khấu hao sau 8 năm.

Trả lời: 2,72 triệu đô la.

Bài 19: Một cỗ máy có giá trị 600.000 đô la, dự tính hao mòn hữu hình trong 15 năm. Nhưng qua 4 năm hoạt động giá trị của các máy mới tương tự đã giảm đi 25 %.

Hãy xác định sự tổn thất do hao mòn vô hình của cỗ máy đó.

Trả lời: 110.000 đô la.

Bài 20: Tư bản ứng trước là 3,5 triệu đô la, trong đó tư bản cố định là 2,5 triệu đô la, tư bản khả biến là 200.000 đô la. Tư bản cố định hao mòn trung bình trong 12,5 năm, nguyên nhiên vật liệu 2 tháng mua 1 lần, tư bản khả biến quay 1 năm 10 lần.

Hãy xác định tốc độ chu chuyển của tư bản.

Trả lời: 0,5 năm.

Bài 21: Giả sử giá trị của nhà xưởng, công trình sản xuất là 300.000 đô la. Công cụ, máy móc, thiết bị là 800.000 đô la, thời hạn sử dụng trung bình của chúng là 15 năm và 10 năm. Chi

phí 1 lần về nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu là 100.000 đô la, còn về sức lao động là 50.000 đô la. Mỗi tháng mua nguyên nhiên vật liệu 1 lần và trả tiền thuê công nhân 2 lần.

Hãy tính : a. Thời gian chu chuyển của tư bản cố định

b. Thời gian chu chuyển của tư bản lưu động.

c. Thời gian chu chuyển trung bình của toàn bộ tư bản ứng trước.

Trả lời: 11 năm; 22,5 ngày; 6 tháng.

Bài 22: Tư bản ứng trước là 500.000 đô la. Cấu tạo hữu cơ của tư bản là 9 :1. Tư bản bất biến hao mòn dần trong 1 chu kỳ sản xuất là 1 năm, tư bản khả biến quay 1 năm 12 vòng, mỗi vòng tạo ra 100.000 đô la giá trị thặng dư. Hãy xác định khối lượng giá trị thặng dư và tỷ suất giá trị thặng dư hàng năm.

Trả lời: $M = 1,2$ triệu đô la ; $m' = 2.400\%$

Bài 23: Tư bản ứng trước của khu vực I là 100 tỷ đô la, của khu vực II là 42,5 tỷ đô la. $c : v$ và m' của cả 2 khu vực như nhau là 4 :1 và 200%. Ở khu vực I, 70% giá trị thặng dư được tư bản hoá. Hãy xác định lượng giá trị thặng dư mà khu vực II cần phải bỏ vào tích lũy cuối chu kỳ sản xuất. Biết rằng cấu tạo hữu cơ của tư bản trong xã hội không thay đổi.

Trả lời: 4,5 tỷ đô la

Bài 24: Tư bản ứng trước trong khu vực II là 25 tỷ đô la, theo cấu tạo hữu cơ của tư bản là 4 :1, cuối năm số giá trị thặng dư tư bản hoá là 2,4 tỷ đô la với $c : v = 5 :1$. Ở khu vực I, chi phí cho tư bản khả biến là 10 tỷ đô la. Giá trị tổng sản phẩm xã hội là 115 tỷ đô la, trong đó giá trị sản phẩm của khu vực II là 35 tỷ đô la. Tỷ suất giá trị thặng dư ở cả 2 khu vực như nhau là 200%.

Xác định tỷ suất tích lũy ở khu vực I, biết rằng việc biến giá trị thặng dư thành tư bản ở đây xảy ra với $c : v = 8 :1$

Trả lời: 45 %

CHƯƠNG VI : CÁC HÌNH THÁI TƯ BẢN VÀ CÁC HÌNH THỨC BIỂU HIỆN CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ.

Bài 25 :Trình độ bóc lột là 200% và cấu tạo hữu cơ của tư bản là 7 :1. Trong giá trị hàng hoá có 8.000 đô la giá trị thặng dư. Với điều kiện tư bản bất biến hao mòn hoàn toàn trong 1 chu kỳ sản xuất.

Hãy xác định: chi phí sản xuất tư bản và giá trị hàng hoá đó.

Trả lời: 32.000 đô la ; 40.000 đô la

Bài 26: Có số tư bản là 100.000 đô la, với cấu tạo hữu cơ của tư bản là 4 :1. Qua 1 thời gian, tư bản đã tăng lên 300.000 đô la và cấu tạo hữu cơ tăng lên là 9 :1.

Tính sự thay đổi của tỷ suất lợi nhuận nếu trình độ bóc lột công nhân trong thời kỳ này tăng từ 100% lên 150%.

Vì sao tỷ suất lợi nhuận giảm xuống mặc dù trình độ bóc lột tăng lên.

Trả lời: Giảm từ 20% xuống 15%; do ảnh hưởng của cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng lên.

Bài 27:Tổng số tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp là 800 đơn vị, với tỷ suất lợi nhuận bình quân là 15%, lợi nhuận thương nghiệp là 108 đơn vị.

Các nhà tư bản thương nghiệp cần phải mua và bán sản phẩm theo giá bao nhiêu để họ và các nhà tư bản công nghiệp thu được lợi nhuận bình quân?

Trả lời: 828 và 840 đơn vị.

Bài 28: Tổng tư bản hoạt động sản xuất là 500 tỷ đô la, trong đó 200 tỷ là vốn đi vay.

Hãy xác định tổng số thu nhập của các nhà tư bản công nghiệp và lợi tức của các nhà tư bản cho vay, nếu tỷ suất lợi nhuận bình quân là 12% và tỷ suất lợi tức tiền vay là 3% cả năm.

Trả lời: 54 tỷ đô la và 6 tỷ đô la.